

BỘ TÀI CHÍNH

**THỊ TRƯỜNG
BẢO HIỂM VIỆT NAM
NĂM 2012**

**NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
HÀ NỘI - 2013**

TIẾP TỤC HOÀN THIỆN CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ TÁI CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Mặc dù tình hình kinh tế xã hội năm 2012 còn có khó khăn, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm, tỉ lệ lạm phát còn cao, sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp còn có trở ngại, thị trường bảo hiểm năm 2012 vẫn có sự tăng trưởng và đạt được kết quả nhất định.

Tính đến 31/12/2012, thị trường bảo hiểm Việt Nam có 57 doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động trong các lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm và môi giới bảo hiểm. Tổng doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường đạt 41.246 tỷ đồng, tăng 12,84% so với năm 2011, trong đó doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ đạt 22.849 tỷ đồng, tăng 11,5% và doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ đạt 18.397 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2011, đầu tư trở lại nền kinh tế đạt 89.567 tỷ đồng, tăng 7,34%, bồi thường và trả tiền bảo hiểm đạt 16.649 tỷ đồng, tăng 4,24%. Hầu hết các doanh nghiệp bảo hiểm đều đáp ứng được khả năng thanh toán theo chế độ quy định. Ngành bảo hiểm đã góp phần tăng thu cho Ngân sách Nhà nước và giải quyết công ăn việc làm cho 322.676 lao động.



Đồng chí Trần Xuân Hà
Thủ trưởng Bộ Tài chính

Trong năm qua, khuôn khổ pháp lý cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm tiếp tục được hoàn thiện, phù hợp với yêu cầu phát triển thị trường cũng như cam kết hội nhập quốc tế của Việt Nam, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm. Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các Nghị định của Chính phủ về nghiệp vụ bảo hiểm, quản trị điều hành, chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và một số thông tư hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị; bảo hiểm bắt buộc đối với tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ; bổ sung cơ chế về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới,...Đồng thời, Bộ Tài chính đã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thị trường, chỉ đạo các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai một bước các giải pháp nhằm tái cấu trúc về tài chính, về quản trị doanh nghiệp và phát triển các sản phẩm mới như bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm hưu trí tự nguyện và bảo hiểm vi mô,...

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hoạt động thị trường bảo hiểm cũng có những thách thức nhất định. Tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm toàn ngành có chậm hơn so với các năm trước. Năng lực tài chính và quản trị của một số doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ còn ở mức thấp, bên cạnh đó có phát sinh những vấn đề về cạnh tranh, về chất lượng dịch vụ cần phải được chấn chỉnh để đảm bảo thị trường phát triển ổn định.

Sang năm 2013, nền kinh tế thế giới và Việt Nam dự báo tiếp tục còn có khó khăn nhất định, đặc biệt là tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chậm phục hồi; thị trường tài chính còn có sự điều chỉnh, điều này cũng có ảnh hưởng đến thị trường bảo hiểm, đòi hỏi cơ quan quản lý Nhà nước cũng như các doanh nghiệp bảo hiểm cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ, triển khai nhiều giải pháp đồng bộ nhằm tái cơ cấu lại doanh nghiệp bảo hiểm theo Quyết định số 1826/QĐ-TTg ngày 06/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tái cấu trúc thị trường chứng khoán và doanh nghiệp bảo hiểm”, nâng cao năng lực tài chính, quản trị điều hành, quản trị rủi ro và chất lượng dịch vụ cho khách hàng.

Bên cạnh đó, cơ quan quản lý nhà nước tiếp tục hoàn thiện thể chế chính sách về kinh doanh bảo hiểm, ban hành Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, ban hành cơ chế về quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, cơ chế bảo hiểm hưu trí tự nguyện, nghiên cứu phát triển bảo hiểm vi mô... Đồng thời tiếp tục tăng cường công tác quản lý giám sát, thanh tra và xử lý kịp thời các biểu hiện sai phạm. Hiệp hội bảo hiểm cần phát huy vai

trò của tổ chức xã hội nghề nghiệp, phối hợp với cơ quan quản lý Nhà nước trong việc hoàn thiện thể chế, kiểm soát các hội viên đảm bảo tuân thủ pháp luật.

Chúng ta tin tưởng rằng, với sự nỗ lực của các cơ quan, các doanh nghiệp bảo hiểm, thị trường bảo hiểm trong năm 2013 và một số năm tới tiếp tục có sự tăng trưởng, nâng cao chất lượng, phục vụ lợi ích của đất nước và người dân.

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU

	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1. Kết cấu thị trường						
- Tổng số DNBH, MGBH	40	49	50	53	57	57
- Doanh nghiệp phi nhân thọ	22	27	28	29	29	29
- Doanh nghiệp nhân thọ	9	11	11	12	14	14
- Doanh nghiệp tái bảo hiểm	1	1	1	1	2	2
- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	8	10	10	11	12	12
2. Quy mô thị trường bảo hiểm (tỷ đồng)	24.273	28.054	32.821	39.138	46.985	51.523
- Doanh thu phí bảo hiểm	17.650	21.255	25.593	30.842	36.552	41.246
+ Phi nhân thọ	8.213	10.948	13.754	17.070	20.554	22.849
+ Nhân thọ	9.437	10.307	11.839	13.772	15.998	18.397
- Doanh thu đầu tư (tỷ đồng)	6.623	6.799	7.228	8.296	10.433	10.277
- Đóng góp vào GDP (%)	2,12	1,90	1,99	1,98	1,85	1,94
+ Phi nhân thọ	0,72	0,74	0,83	0,86	0,81	0,86
+ Nhân thọ	0,82	0,70	0,72	0,70	0,63	0,69
+ Hoạt động đầu tư	0,58	0,46	0,44	0,42	0,41	0,39
- Phí bảo hiểm bình quân đầu người (nghìn đồng)	207	247	295	450	535	580
3. Đóng góp vào ổn định kinh tế - xã hội	14.605	14.370	14.972	19.101	21.848	25.334
- Bồi thường và trả tiền bảo hiểm (tỷ đồng)	6.627	9.533	8.956	12.300	15.971	16.649
- Lập dự phòng nghiệp vụ để đảm bảo trách nhiệm đã cam kết (tỷ đồng)	7.978	4.837	6.016	6.801	5.877	8.685
4. Đầu tư trở lại nền kinh tế (tỷ đồng)	46.549	56.435	65.094	79.069	83.439	89.567
5. Năng lực tài chính ngành bảo hiểm						
- Tổng tài sản (tỷ đồng)	57.543	71.831	84.977	99.330	106.246	114.663
- Tổng dự phòng nghiệp vụ (tỷ đồng)	35.685	42.214	48.641	55.324	61.878	69.393
6. Giải quyết công ăn việc làm (lao động và đại lý bảo hiểm)	131.910	135.256	187.702	243.203	303.716	322.676

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2012

1. CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG

Năm 2012, có 57 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm 25 công ty TNHH 1 thành viên, 8 công ty TNHH 2 thành viên trở lên và 24 công ty cổ phần.

Bảng 1. Số lượng các công ty bảo hiểm theo loại hình doanh nghiệp năm 2012

Loại hình doanh nghiệp/hình thức pháp lý	TNHH 1 thành viên	TNHH 2 thành viên trở lên	Cổ phần	Tổng cộng
Phi nhân thọ	10	3	16	29
Nhân thọ	11	3	0	14
Tái bảo hiểm	1	0	1	2
Môi giới bảo hiểm	3	2	7	12
Tổng cộng	25	8	24	57

Bên cạnh đó, sự góp mặt của 32 văn phòng đại diện của các tổ chức bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam cũng góp phần cải thiện môi trường đầu tư và tăng lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài khi đến đầu tư tại Việt Nam.

2. QUY MÔ THỊ TRƯỜNG

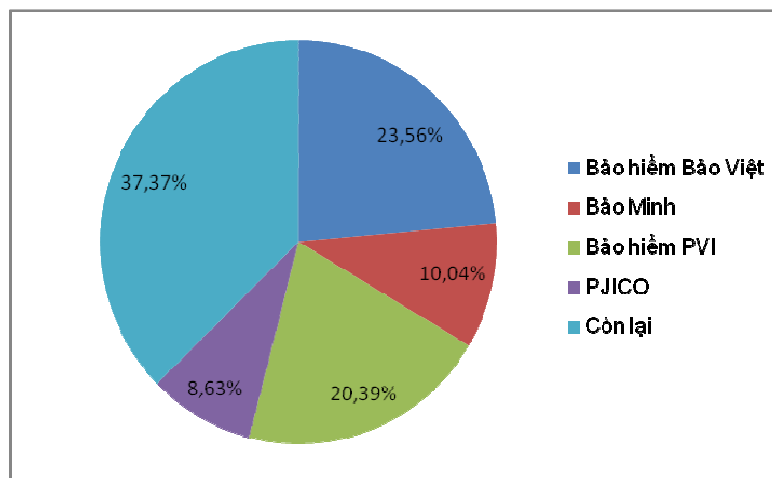
Năm 2012, thị trường bảo hiểm tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao so với tăng trưởng GDP, doanh thu toàn ngành (kể cả doanh thu đầu tư) đạt 51.523 tỷ đồng, tăng 9,66% so với năm 2011 trong đó doanh thu phí bảo hiểm đạt 41.246 tỷ đồng, doanh thu hoạt động đầu tư đạt 10.277 tỷ đồng.

Bảng 2. Doanh thu phí bảo hiểm và thị phần theo lĩnh vực giai đoạn 2011-2012

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Phi nhân thọ		Nhân thọ		Toàn thị trường	
		2012	2011	2012	2011	2012	2011
Doanh thu phí bảo hiểm	Tỷ đồng	22.849	20.554	18.397	15.998	41.246	36.552
Tốc độ tăng trưởng	%	11,16	20,41	15,00	16,16	12,84	18,51
Tỷ trọng/tổng phí	%	55,40	56,23	44,60	43,77	100	100
Tỷ trọng phí/GDP	%	0,86	0,81	0,69	0,63	1,55	1,44

3. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

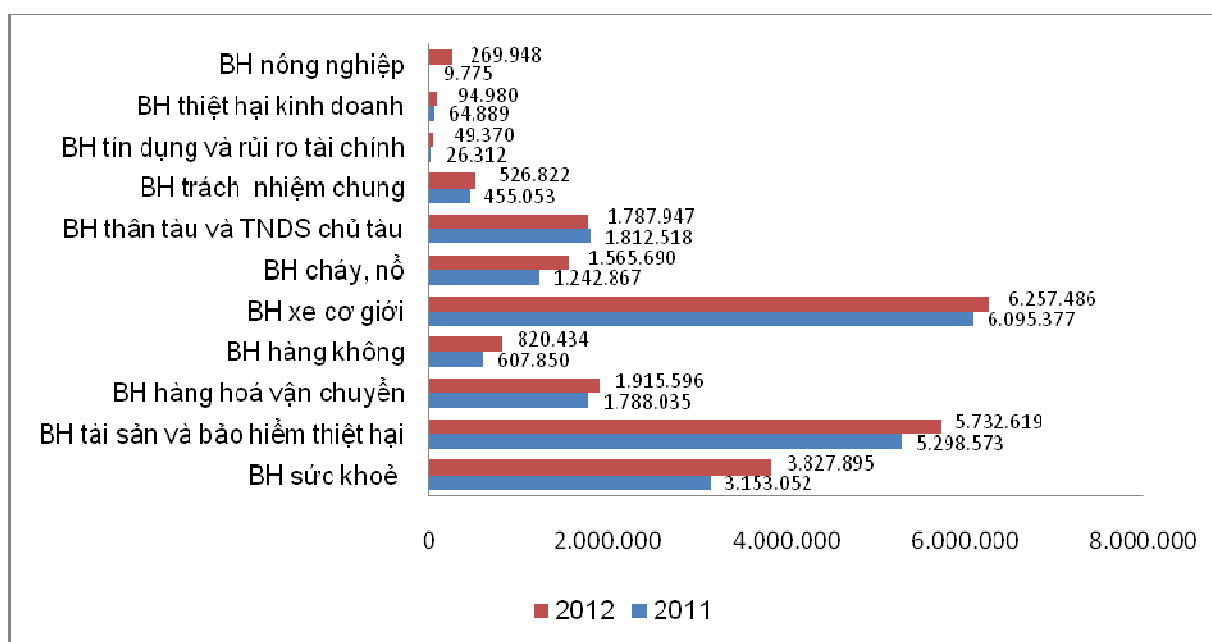
Năm 2012, doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ đạt 22.849 tỷ đồng, tăng 11,16% so với năm 2011. Phần lớn thị phần doanh thu phí bảo hiểm tiếp tục tập trung vào 4 doanh nghiệp bao gồm Bảo Việt (23,56%), PVI (20,39%), Bảo Minh (10,04%), PJICO (8,63%). 25 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ còn lại chỉ chiếm là 37,37% thị phần doanh thu phí.

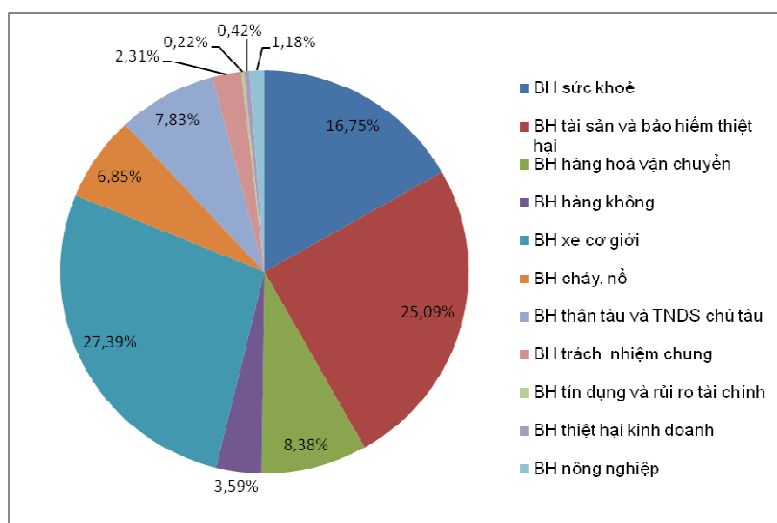
Biểu 1. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm năm 2012**3.1. Cơ cấu doanh thu và tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ**

Về tốc độ tăng trưởng của các nghiệp vụ bảo hiểm năm 2012, doanh thu phí bảo hiểm gốc của hầu hết các nghiệp vụ đều tăng so với năm 2011, trong đó có một số nghiệp vụ có tốc độ tăng trưởng cao là: Nghiệp vụ bảo hiểm thiệt hại kinh doanh tăng 46,37%; bảo hiểm hàng không tăng 34,97%; bảo hiểm cháy nổ tăng 25,97%; bảo hiểm sức khỏe tăng 21,40%; bảo hiểm trách nhiệm chung tăng 15,77%. Nghiệp vụ bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính tăng 87,63% so với năm 2011, nguyên nhân chủ yếu do tác động của việc triển khai thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu theo Quyết định 2011/QĐ-TTg ngày 5/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Riêng nghiệp vụ bảo hiểm nông nghiệp doanh thu phí bảo hiểm gốc tăng 26,6 lần so với năm 2011, do tác động của việc triển khai chương trình thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định 315/QĐ-TTg ngày 1/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Biểu 2. Doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ giai đoạn 2011-2012

Đơn vị: Triệu đồng



Biểu 3. Cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ năm 2012

Về cơ cấu phí bảo hiểm theo nghiệp vụ năm 2012, nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới chiếm tỷ trọng lớn nhất (27,39%), tiếp đến là bảo hiểm tài sản và thiệt hại (25,09%), bảo hiểm sức khỏe (16,75%); bảo hiểm hàng hoá vận chuyển (8,38%), bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu (7,83%), bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm trách nhiệm chung lần lượt chiếm tỷ trọng từ 2,31% đến 6,85%. Trong khi đó, một số nghiệp vụ bảo hiểm vẫn chiếm tỷ trọng rất thấp như bảo hiểm nông nghiệp (1,18%), bảo hiểm thiệt hại kinh doanh (0,42%), bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính (0,22%).

3.2. Bồi thường bảo hiểm

Số tiền thực bồi thường bảo hiểm gốc năm 2012 là 8.855 tỷ đồng, trong đó số tiền bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại là 6.719 tỷ đồng, góp phần đề phòng, khắc phục và hạn chế những tổn thất cho các đối tượng tham gia bảo hiểm, giảm nhẹ gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Bảng 3. Số tiền bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ giai đoạn 2008-2012

Đơn vị: Tỷ đồng

	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Bồi thường bảo hiểm gốc	4.598	5.283	6.411	8.735	8.855
Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	3.393	3.845	4.810	6.029	6.719

Bảng 4. Số tiền bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ giai đoạn 2011 – 2012

Đơn vị: Triệu đồng

Nghiệp vụ	Bồi thường bảo hiểm gốc		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	
	2012	2011	2012	2011
BH sức khỏe	1.831.119	1.858.362	1.748.884	1.373.823
BH tài sản và thiệt hại	1.289.955	611.596	215.037	298.947
BH hàng hoá vận chuyển	518.026	469.763	349.601	325.264
BH hàng không	63.326	300.500	39.258	38.773
BH xe cơ giới	3.207.828	3.083.076	3.377.273	3.268.784
BH cháy, nổ	913.718	1.137.494	255.148	137.202

BH thân tàu và TNDS chủ tàu	792.231	1.206.379	458.436	520.561
BH trách nhiệm chung	121.034	38.098	48.210	57.806
BH tín dụng và rủi ro tài chính	6.387	8.706	236	883
BH thiệt hại kinh doanh	8.319	18.993	2.798	4.305
BH nông nghiệp	103.403	2.172	224.326	2.172
Tổng	8.855.346	8.735.140	6.719.208	6.028.521

3.3. Dự phòng nghiệp vụ

Cùng với sự tăng trưởng về doanh thu phí bảo hiểm và sự phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ được tăng lên tương ứng với phần trách nhiệm bảo hiểm giữ lại, nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2012 tăng 1,95% so với năm 2011, từ 11.770 tỷ đồng lên xấp xỉ 12.000 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng chậm lại so với những năm trước. Nguyên nhân do tốc độ tăng trưởng phí bảo hiểm gốc cũng như phí giữ lại của toàn thị trường trong 2 năm gần đây tăng chậm lại khiến cho quỹ dự phòng phí tăng rất ít. Bên cạnh đó, tỷ lệ bồi thường gốc cũng như bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại dao động xung quanh 40% so với phí bảo hiểm nên quỹ dự phòng bồi thường hầu như không có biến động. Ngoài ra, một số doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng quỹ dự phòng dao động lớn để bồi thường.

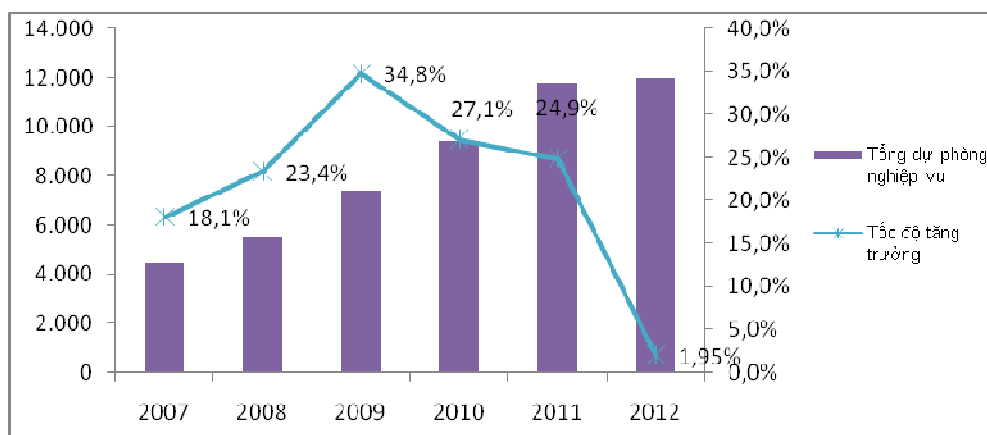
Bảng 5. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ giai đoạn 2008-2012

Đơn vị: Tỷ đồng

Dự phòng nghiệp vụ	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Dự phòng phí	3.365	4.517	5.612	6.395	6.977
Dự phòng bồi thường	1.472	2.052	2.769	4.274	4.050
Dự phòng dao động lớn	666	847	1.045	1.101	973
Tổng cộng	5.503	7.416	9.426	11.770	12.000

Biểu 4. Tổng dự phòng nghiệp vụ giai đoạn 2008-2012

Đơn vị: Tỷ đồng



4. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NHÂN THỌ

4.1. Tình hình khai thác hợp đồng bảo hiểm mới

Trong năm 2012, số lượng hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm chính đạt 999.684 hợp đồng, tăng 12,05% so với năm 2011. Tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm chính đạt 4.949 tỷ đồng, tăng 16,57% so với năm 2011. Tổng số tiền bảo hiểm tương ứng đạt 130.232 tỷ đồng, tăng 8,66% so với năm 2011. Bình quân số tiền bảo hiểm của hợp đồng chính khai thác mới trong năm 2012 đạt 130 triệu đồng, giảm 3,02% so với năm 2011.

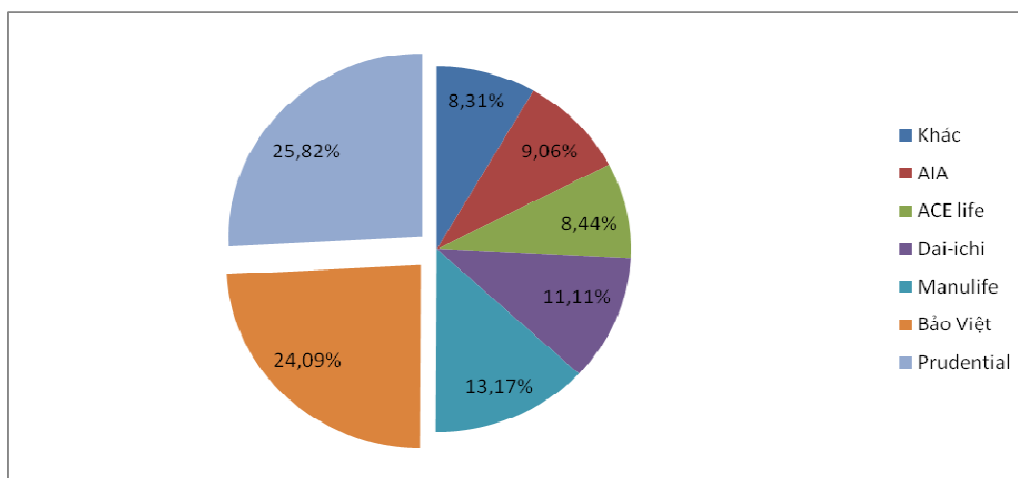
Bảng 6. Tình hình khai thác mới của hợp đồng bảo hiểm chính năm 2012

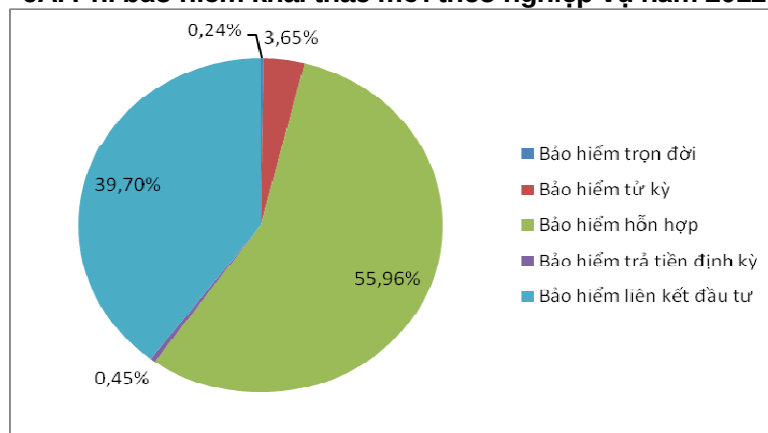
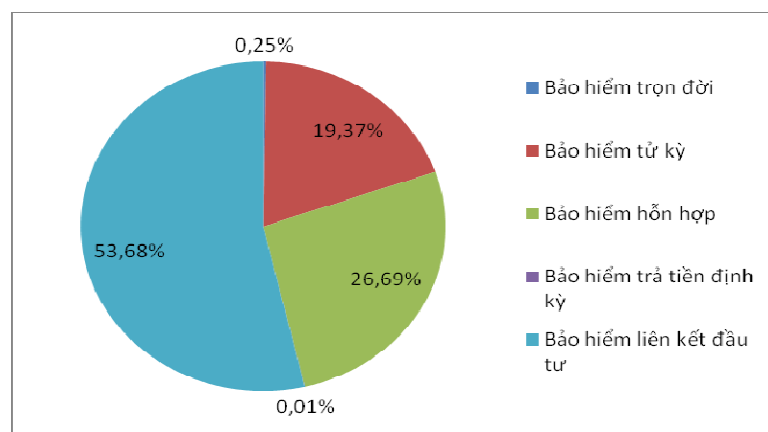
Ngành vụ	Hợp đồng bảo hiểm (Hợp đồng)		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm (Triệu đồng)	
	2012	2011	2012	2011	2012	2011
Bảo hiểm trọn đời	2.140	4.726	322.194	710.297	11.848	25.310
Bảo hiểm sinh kỳ	-	-	-	-	0,00	4,05
Bảo hiểm tử kỳ	325.220	284.162	25.230.223	19.322.934	180.533	138.303
Bảo hiểm hỗn hợp	396.032	360.245	34.759.213	27.481.010	2.769.777	2.296.644
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	1.354	1.840	17.538	33.906	22.249	28.217
Bảo hiểm liên kết đầu tư (*)	274.938	241.236	69.903.339	72.301.706	1.964.938	1.757.186
Tổng cộng	999.684	892.209	130.232.507	119.849.853	4.949.347	4.245.666

(*) Ngành vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm liên kết chung

Về thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới (bao gồm cả bảo hiểm bổ trợ), Prudential chiếm tỷ trọng 25,82%; Bảo Việt Nhân thọ chiếm 24,09%; Manulife chiếm 13,17%; Dai-ichi chiếm 11,11%; AIA chiếm 9,06%; ACE Life chiếm 8,44%; 8 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ còn lại chiếm thị phần không đáng kể 8,31%, trong đó 2 công ty là Generali và Vietinbank-Aviva mới được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động năm 2011 có doanh thu phí còn rất nhỏ.

Biểu 5. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ năm 2012



Biểu 6. Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm khai thác mới theo nghiệp vụ năm 2012**6A. Phí bảo hiểm khai thác mới theo nghiệp vụ năm 2012****6B. Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới theo nghiệp vụ năm 2012****4.2. Tình hình hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm chính trong năm 2012**

Tổng số hợp đồng bảo hiểm hủy bỏ trong năm 2012 là 494.792 hợp đồng, trong đó số hợp đồng bảo hiểm bị hủy bỏ năm thứ nhất là 147.349 hợp đồng, số hợp đồng bảo hiểm bị hủy bỏ năm thứ 2 là 178.144 hợp đồng, và số hợp đồng bị hủy bỏ trong các năm sau là 169.299 hợp đồng.

Bảng 7. Tình hình hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm trong năm 2012

Nghiệp vụ	Trong năm hợp đồng thứ nhất	Trong năm hợp đồng thứ hai	Trong năm hợp đồng sau
Bảo hiểm trọn đời	1.409	865	3.765
Bảo hiểm sinh kỳ	0,00	0	170
Bảo hiểm tử kỳ	46.068	62.292	20.075
Bảo hiểm hỗn hợp	70.240	87.127	127.917
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	76	144	3.744
Bảo hiểm liên kết đầu tư (*)	29.556	27.716	13.628
Tổng	147.349	178.144	169.299

(*) Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm liên kết chung

4.3. Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hiệu lực

Năm 2012, tổng số hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực của các sản phẩm bảo hiểm chính tăng 6,43% so với năm 2011, đạt 4.764.105 hợp đồng.

Các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp vẫn chiếm tỷ trọng phí bảo hiểm cao nhất, đạt 66,53%; tiếp theo là các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư chiếm 24,19%. Tuy nhiên, xét về số tiền bảo hiểm thì sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư chiếm tỉ trọng cao nhất, đạt 52,32%; sau đó đến sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp chiếm 34%.

Bảng 8. Tình hình các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực giai đoạn 2011-2012

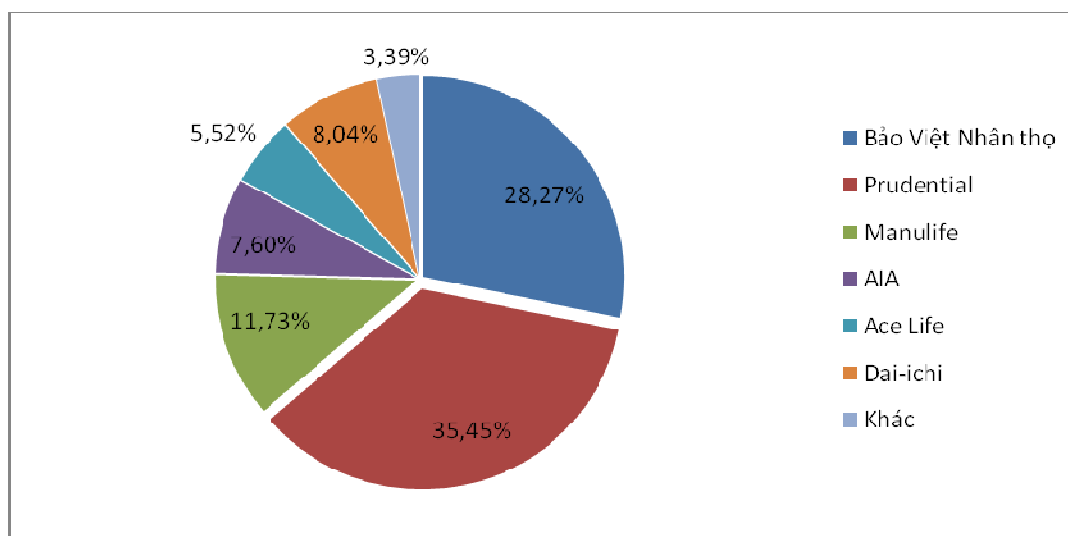
Đơn vị: triệu đồng

Nghịệp vụ	Hợp đồng bảo hiểm		Số tiền bảo hiểm		Phí bảo hiểm	
	2012	2011	2012	2011	2012	2011
Bảo hiểm trọn đời	62.295	65.975	5.488.984	5.788.030	161.187	175.714
Bảo hiểm sinh kỳ	1.901	2.096	81.277	90.522	10.088	10.659
Bảo hiểm tử kỳ	831.620	658.892	52.350.415	38.858.032	332.801	260.773
Bảo hiểm hỗn hợp	3.072.415	3.130.997	144.154.212	128.904.904	12.239.464	11.307.292
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	9.632	9.357	82.570	73.696	58.516	48.856
Bảo hiểm liên kết đầu tư (*)	786.242	608.806	221.798.066	172.563.497	4.450.138	3.270.084
Bảo hiểm bổ trợ	5.492.284	4.998.804	157.713.039	123.843.489	1.144.577	924.175
Tổng cộng (**)	4.764.105	4.476.123	423.955.527	346.278.681	18.396.774	15.997.553

(*) Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm liên kết chung

(**) Số lượng hợp đồng bảo hiểm, số tiền bảo hiểm không bao gồm bảo hiểm bổ trợ

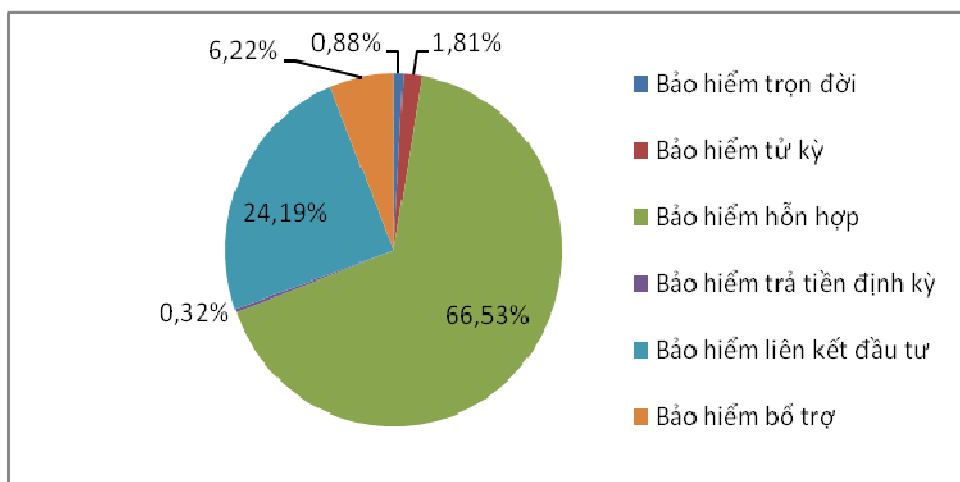
Biểu 7. Thị phần phí bảo hiểm các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực năm 2012



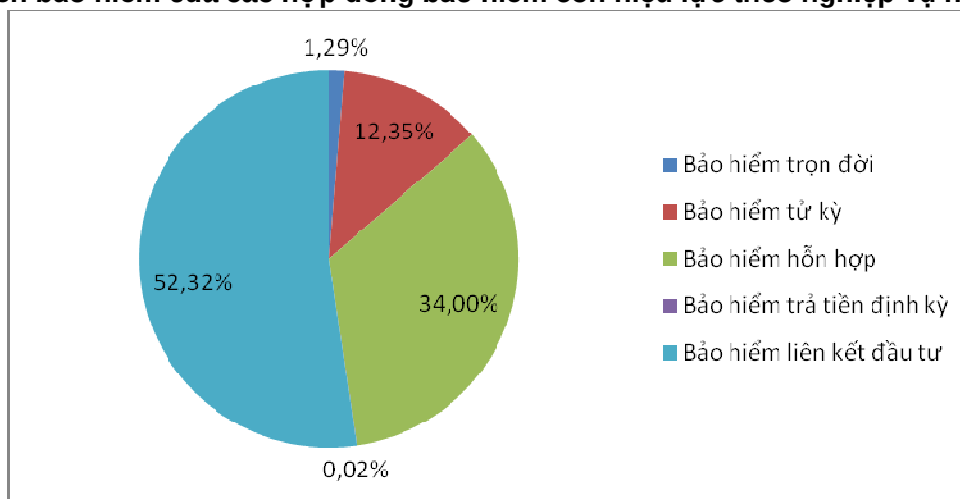
Năm 2012, thị phần tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực theo thứ tự sau: Prudential (35,45%), Bảo Việt Nhân thọ (28,27%), Manulife (11,73%), Dai-ichi (8,04%), AIA (7,60%), ACE life (5,52%), các doanh nghiệp còn lại chiếm 3,39% thị phần. Về cơ bản, thị phần doanh thu phí của các hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ năm 2012 không xáo trộn so với các năm trước. Generali và Vietinbank - Aviva do mới được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trong năm 2011 nên doanh thu phí không đáng kể.

Biểu 8. Tình hình các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực trong năm 2012 theo nghiệp vụ

8A. Phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực theo nghiệp vụ năm 2012



8B. Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực theo nghiệp vụ năm 2012



-Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng còn hiệu lực tại biểu 11B không bao gồm hợp đồng bảo hiểm trợ cấp

4.4. Tình hình trả tiền bảo hiểm

Tổng số tiền bảo hiểm các doanh nghiệp đã chi trả trong năm 2012 cho các sản phẩm bảo hiểm là 7.793 tỷ đồng, tăng 7,71%; trong đó trả giá trị hoàn lại là 1.917,6 tỷ đồng giảm 11,26% so với năm 2011. Số tiền chi trả bảo hiểm tập trung chủ yếu vào các sản phẩm hỗn hợp và bảo hiểm liên kết đầu tư.

Bảng 9. Tình hình trả tiền bảo hiểm giai đoạn 2011-2012

Đơn vị: Triệu đồng

Nghệp vụ	Trả tiền bảo hiểm gốc		Trả giá trị hoàn lại	
	2012	2011	2012	2011
Bảo hiểm trọn đời	41.630	35.391	24.153	27.822
Bảo hiểm sinh kỳ	7.140	3.324	3.454	2.720
Bảo hiểm tử kỳ	52.552	37.622	2.767	904
Bảo hiểm hỗn hợp	5.096.025	4.574.726	1.679.523	1.972.370
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	3.065	2.136	27.501	31.260
Bảo hiểm liên kết đầu tư (*)	418.407	211.694	72.860	45.580
Bảo hiểm bồi trợ	256.892	237.037	107.355	53.024
Tổng số	5.875.712	5.101.931	1.917.613	2.133.680

(*) Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm liên kết chung

4.5. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Cùng với sự tăng trưởng về doanh thu phí bảo hiểm và phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cũng được tăng lên tương ứng với phần trách nhiệm bảo hiểm nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Năm 2012, tổng dự phòng nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đạt 57.393 tỷ đồng, tăng 14,54% so với năm 2011. Dự phòng trích lập trong năm 2012 cao hơn năm 2011 là 73%. Dự phòng phí chưa được hưởng giảm là do hoàn nhập dự phòng phí chưa được hưởng. Thay vì trích dự phòng phí chưa được hưởng thì doanh nghiệp trích vào dự phòng toán học. Dự phòng bảo đảm cân đối trích 1% lợi nhuận trước thuế.

Bảng 10. Dự phòng nghiệp vụ giai đoạn 2011-2012

Đơn vị: Triệu đồng

Dự phòng nghiệp vụ	Dự phòng nghiệp vụ trích trong năm		Tăng trưởng	Tổng dự phòng nghiệp vụ		Tăng trưởng
	2012	2011		2012	2011	
Dự phòng toán học	4.844.651	3.282.085	47,61%	47.377.609	42.532.958	11,39%
Dự phòng phí chưa được hưởng	(829.211)	153.684	-639,55%	421.597	1.250.807	-66,29%
Dự phòng chia lãi	3.208.042	717.245	347,27%	9.153.811	5.945.769	53,96%
Dự phòng bồi thường	46.484	37.560	23,76%	305.874	259.390	17,92%
Dự phòng đảm bảo cân đối	14.892	20.358	-26,85%	134.128	119.238	12,49%
Tổng số	7.284.858	4.210.932	73,00%	57.393.020	50.108.162	14,54%

5. HOẠT ĐỘNG TÁI BẢO HIỂM

Năm 2012, tổng phí bảo hiểm giữ lại của các doanh nghiệp bảo hiểm tăng 11,29% so với năm 2011, từ 30.077 tỷ đồng năm 2011 lên 33.473 tỷ đồng năm 2012. Trong đó, hoạt động tái bảo hiểm ra thị trường nước ngoài được thực hiện chủ yếu đối với hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ với tỷ trọng là 98,71% tổng số phí nhượng tái.

Bảng 11. Hoạt động tái bảo hiểm giai đoạn 2008- 2012

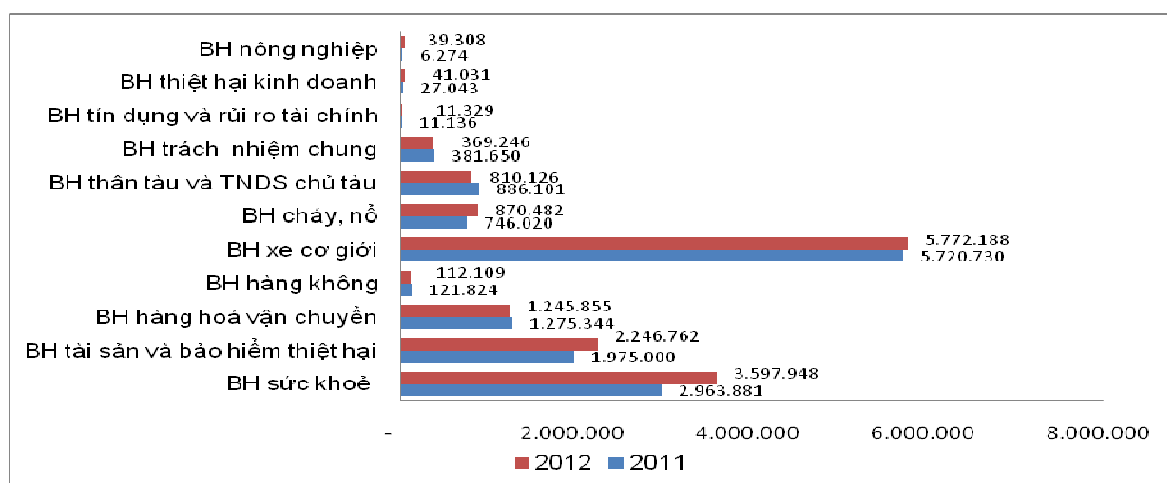
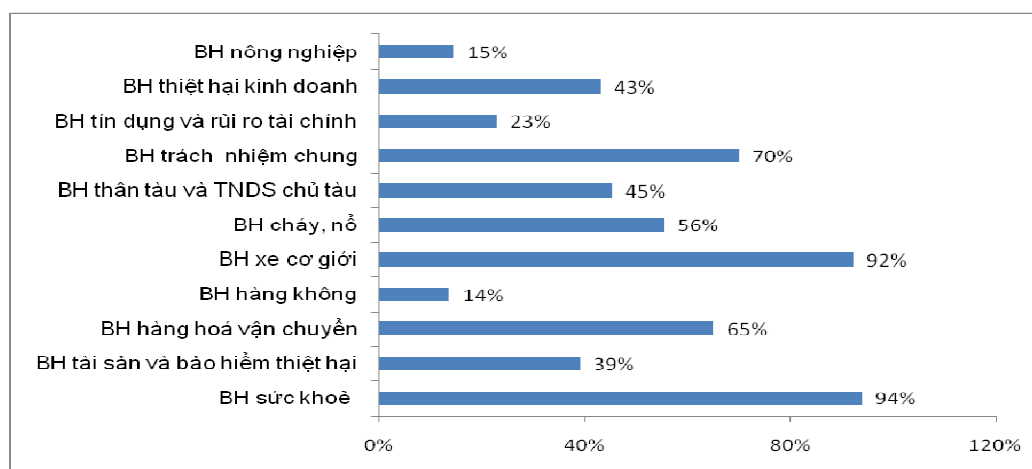
Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng phí bảo hiểm gốc	21.257	25.593	30.842	36.552	41.246
Phi nhân thọ	10.950	13.754	17.070	20.554	22.849
Nhân thọ	10.307	11.839	13.772	15.998	18.397
Nhượng tái bảo hiểm ròng ra nước ngoài	3.721	2.454	4.529	6.475	7.773
Phi nhân thọ	3.616	2.365	4.483	6.409	7.674
Nhân thọ	105	89	46	66	100
Tổng phí bảo hiểm giữ lại	17.536	21.115	26.313	30.077	33.473
Phi nhân thọ	7.334	9.366	12.587	14.145	15.176
Nhân thọ	10.202	11.749	13.726	15.932	18.297

Trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, tỉ lệ phí bảo hiểm giữ lại năm 2012 là 66,42%, phí bảo hiểm giữ lại tăng từ 14.145 tỷ đồng năm 2011 lên 15.176 tỷ đồng năm 2012.

Biểu 9. Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ giai đoạn 2011 - 2012

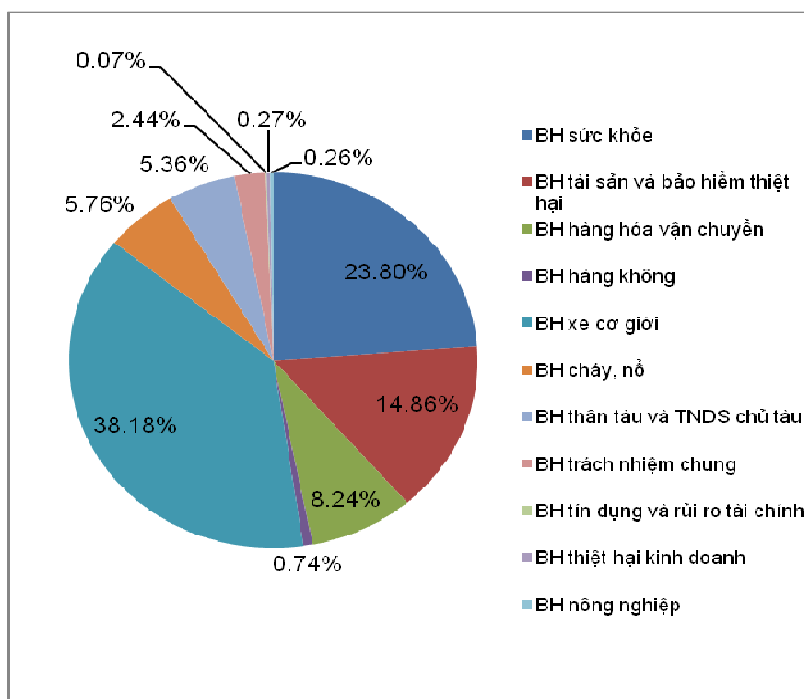
Đơn vị: Triệu đồng

**Biểu 10. Tỉ lệ phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2012**

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm có rủi ro lớn, các doanh nghiệp thực hiện nhượng tái bảo hiểm với tỷ trọng lớn để phân tán rủi ro như bảo hiểm tài sản và thiệt hại; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu; bảo hiểm nông nghiệp.

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm sức khỏe, các doanh nghiệp bảo hiểm hầu như không nhượng tái bảo hiểm. Tỷ lệ phí bảo hiểm giữ của các nghiệp vụ này rất lớn: nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (94%), tiếp theo là nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới (92%).

Biểu 11. Tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2012



Trong cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm giữ lại, nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới chiếm tỷ trọng lớn nhất 38,18%, tiếp đến là bảo hiểm sức khỏe 23,80%, bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại 14,86%... Các nghiệp vụ chiếm tỷ trọng phí bảo hiểm giữ lại thấp là bảo hiểm thiệt hại kinh doanh 0,27%, bảo hiểm nông nghiệp 0,26%, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính 0,07%.

6. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Các doanh nghiệp bảo hiểm đã tạo lập nguồn vốn trung và dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2012, tổng số tiền các doanh nghiệp bảo hiểm tích lũy đầu tư trở lại nền kinh tế là 89.567 tỷ đồng, tăng 7,34% so với 2011. Hoạt động đầu tư vốn của các doanh nghiệp đảm bảo an toàn, hiệu quả và thanh khoản. Danh mục đầu tư đa dạng gồm góp vốn thành lập doanh nghiệp khác, cho vay, trái phiếu Chính phủ, cổ phiếu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng... Năm 2012, tỷ trọng danh mục đầu tư như sau: trái phiếu Chính phủ chiếm 35,33%, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng chiếm 30,26%, uỷ thác đầu tư chiếm 19,76%.

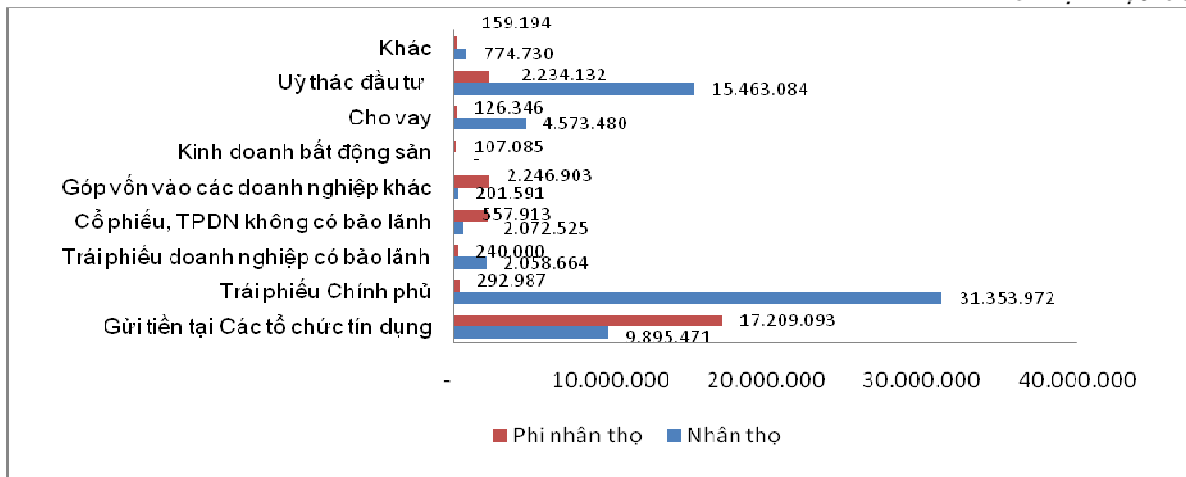
Bảng 12. Cơ cấu danh mục đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2012

Đơn vị: triệu đồng

	Nhân thọ	Phi nhân thọ	Tổng cộng	Cơ cấu
Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng	9.895.471	17.209.093	27.104.564	30,26%
Trái phiếu Chính phủ	31.353.972	292.987	31.646.959	35,33%
Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh	2.058.664	240.000	2.298.664	2,57%
Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh	557.913	2.072.525	2.630.438	2,94%
Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	201.591	2.246.903	2.448.494	2,73%
Kinh doanh bất động sản	-	107.085	107.085	0,12%
Cho vay	4.573.480	126.346	4.699.826	5,25%
Ủy thác đầu tư	15.463.084	2.234.132	17.697.216	19,76%
Khác	774.730	159.194	933.924	1,04%
Tổng cộng	64.878.906	24.688.265	89.567.171	100%

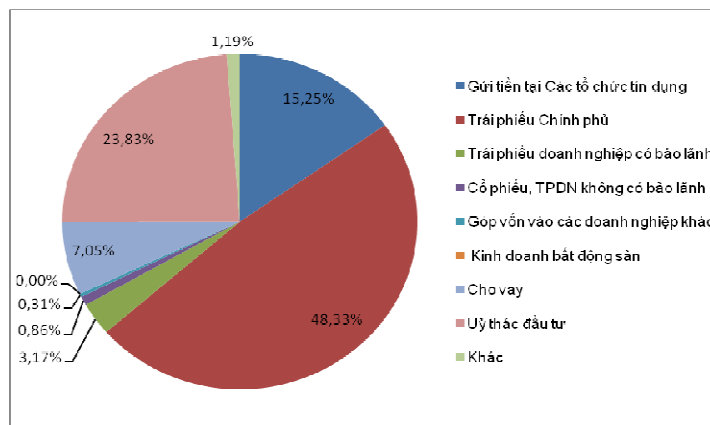
Biểu 12. Tình hình đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2012

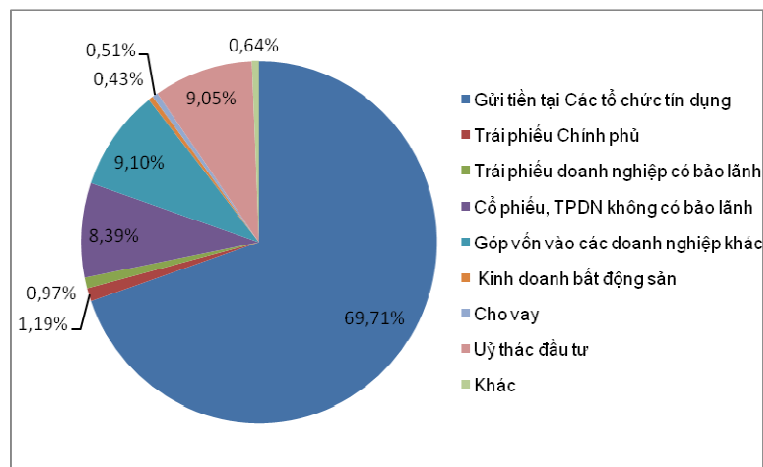
Đơn vị: Triệu đồng



Biểu 13. Cơ cấu đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2012

13A. Cơ cấu danh mục đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

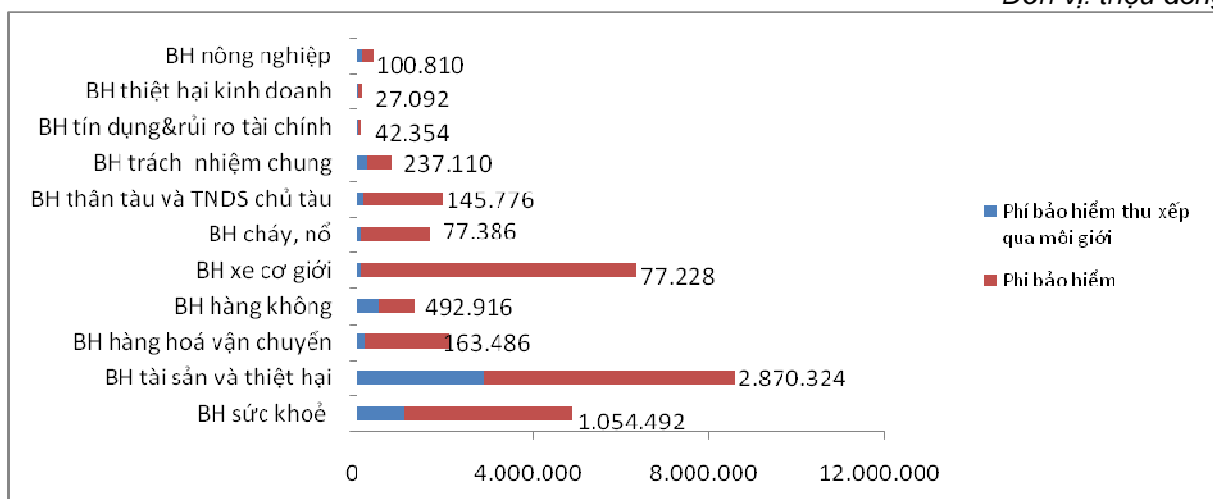


13B. Cơ cấu danh mục đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ**7. TRUNG GIAN BẢO HIỂM****7.1. Hoạt động môi giới bảo hiểm**

Năm 2012, tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới đạt 5.288,7 tỷ đồng, tăng 17,05% so với năm 2011, chiếm 23,14% tổng số phí bảo hiểm phi nhân thọ của toàn thị trường.

Biểu 14. Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới năm 2012

Đơn vị: triệu đồng



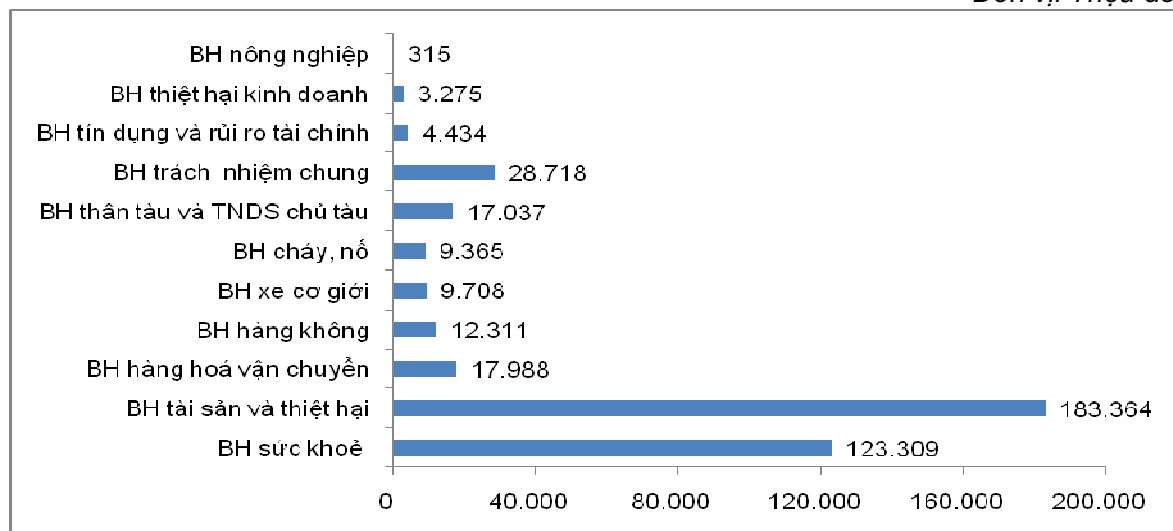
Hoạt động môi giới bảo hiểm vẫn tập trung chủ yếu ở các nghiệp vụ: bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại (54,27%) và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (19,94%). Năm 2012, phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới của nghiệp vụ bảo hiểm hàng không tăng mạnh nhất, tăng 320,92%, từ 117.104 tỷ đồng năm 2011 lên 492.916 tỷ đồng năm 2012. Bốn nghiệp vụ bảo hiểm có tốc độ phí thu xếp qua môi giới giảm là bảo hiểm hàng hoá và vận chuyển, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu, bảo hiểm trách nhiệm chung còn tất cả các nghiệp vụ còn lại đều tăng so với năm 2011. Các nghiệp vụ có tốc độ tăng trưởng cao bao gồm: Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh tăng 118,79%, bảo hiểm cháy nổ tăng 39,14%, bảo hiểm sức khỏe tăng 26,65%.

Năm 2012, doanh thu hoa hồng từ hoạt động môi giới đạt 409.823 đồng, tăng 19,31% so với năm 2011. Hoa hồng môi giới bảo hiểm vẫn tập trung chủ yếu ở các nghiệp vụ: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại (44,74%), bảo hiểm sức khỏe (30,09%), bảo hiểm trách nhiệm chung (7,01%).

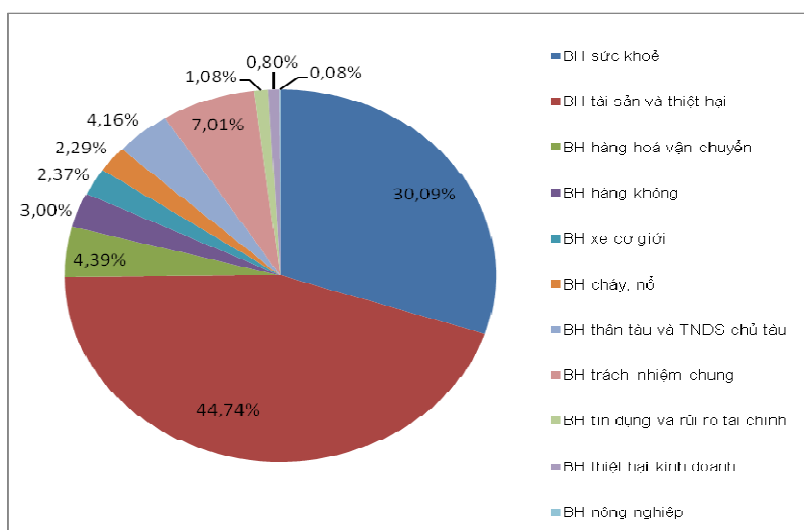
Mặc dù đa số các công ty môi giới bảo hiểm đều đăng ký kinh doanh cả môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm, tuy nhiên dịch vụ môi giới tái bảo hiểm vẫn chỉ tập trung ở các công ty môi giới bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài. Tổng phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thu xếp qua môi giới năm 2012 đạt khoảng 2.863 tỷ đồng, doanh thu từ hoạt động này đạt hơn 83 tỷ đồng. Dịch vụ môi giới tái bảo hiểm tập trung chủ yếu ở nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại, nghiệp vụ bảo hiểm hàng không và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Biểu 15. Hoa hồng môi giới theo nghiệp vụ năm 2012

Đơn vị: Triệu đồng



Biểu 16. Tỷ trọng hoa hồng môi giới theo nghiệp vụ năm 2012



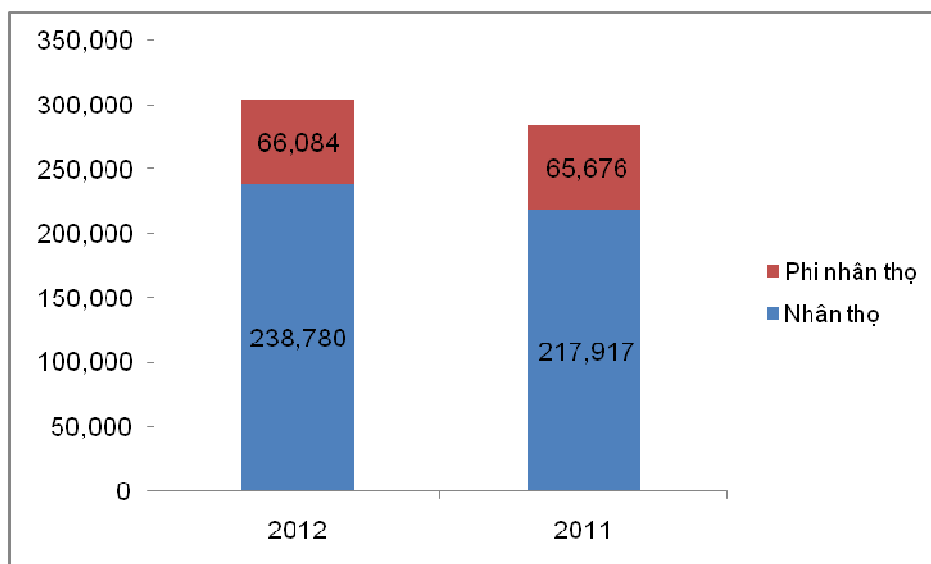
7.2. Đại lý bảo hiểm

Tổng đại lý bảo hiểm năm 2012 đạt khoảng 304.864 đại lý, tăng 7,5% so với năm 2011. Trong đó, đại lý bảo hiểm nhân thọ là 238.780 người, tăng 9,6% so với năm 2011. Đại lý bảo hiểm phi nhân thọ là 66.084 người, tăng 0,6% so với năm 2011. Số lượng chứng chỉ đại lý được cấp năm 2012 là 159.552 chứng chỉ (năm 2011 là 158.204 chứng chỉ).

Bảng 13. Số lượng đại lý đang hoạt động tính đến 31/12/2012

Doanh nghiệp bảo hiểm	Đại lý Cá nhân	Đại lý Tổ chức		Tổng đại lý cá nhân (bao gồm cá nhân trực thuộc tổ chức)	Tỷ lệ	Tăng trưởng so với năm 2011
		Số lượng tổ chức	Cá nhân thuộc tổ chức			
Nhân thọ	100.272	323	138.508	238.780	78,3%	9,6%
Phi nhân thọ	36.847	1.428	29.237	66.084	21,7%	0,6%
Tổng	137.119	1.751	167.745	304.864	100%	7,5%

Biểu 17. Số lượng đại lý bảo hiểm năm 2011-2012



PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM, MÔI GIỚI BẢO HIỂM NĂM 2012

TT	Tên Công ty	Năm thành lập	Vốn điều lệ đã góp (tỷ đồng)
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ: 29			
1	Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt (Bảo hiểm Bảo Việt)	1964	1,800
2	Tổng công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh)	1994	755
3	Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (Pjico)	1995	700
4	Công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng (Bảo Long)	1995	336
5	Tổng công ty bảo hiểm PVI (PVI)	1996	1,700
6	Công ty liên doanh bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt - Tokio Marine)	1996	300
7	Công ty bảo hiểm Liên hiệp (UIC)	1997	300
8	Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI)	1998	504
9	Công ty TNHH bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam (Groupama)	2001	389
10	Công ty TNHH 1 thành viên bảo hiểm Ngân hàng công thương Việt Nam (Bảo Ngân)	2002	500
11	Công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina (Samsung Vina)	2002	450
12	Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông (VASS)	2003	170
13	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	2005	660
14	Công ty cổ phần bảo hiểm AAA (AAA)	2005	844
15	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ AIG (Việt Nam)	2005	480
16	Công ty TNHH bảo hiểm QBE (Việt Nam) (QBE)	2005	300
17	Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (ABIC)	2006	380
18	Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu (GIC)	2006	400
19	Công ty cổ phần bảo hiểm Phú Hưng	2006	300
20	Công ty TNHH bảo hiểm Liberty (Liberty)	2006	1,204
21	Công ty TNHH bảo hiểm ACE (ACE)	2006	337
22	Công ty cổ phần bảo hiểm Quân đội (MIC)	2007	400
23	Công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không (VNI)	2008	500
24	Công ty cổ phần bảo hiểm SHB - Vinacomin (SVIC)	2008	300
25	Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương (BHV)	2008	300
26	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ MSIG Việt Nam (MSIG)	2008	300
27	Công ty TNHH bảo hiểm Fubon (Việt Nam) (Fubon)	2008	300
28	Công ty cổ phần bảo hiểm Xuân Thành (Xuân Thành)	2009	300
29	Công ty TNHH bảo hiểm Cathay (Cathay)	2010	306
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ: 14			
30	Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ (Bảo Việt Nhân thọ)	2004	1,500
31	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam (Prudential)	1999	1,136
32	Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (Manulife)	1999	789
33	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam) (AIA)	2000	1,035
34	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Ace (Ace Life)	2005	911
35	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prévoir Việt Nam (Prévoir)	2005	710
36	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (Dai-ichi)	2007	1,141
37	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Cathay Việt Nam (Cathay life)	2007	966
38	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Great Eastern Việt Nam (Great Eastern)	2007	940
39	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Hàn Quốc (Việt Nam) (Hanwha)	2008	960

PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM, MÔI GIỚI BẢO HIỂM NĂM 2012

TT	Tên Công ty	Năm thành lập	Vốn điều lệ đã góp (tỷ đồng)
40	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardif (VCLI)	2008	600
41	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Fubon (Việt Nam) (Fubon life)	2010	800
42	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Generali (Việt Nam) (Generali)	2011	722
43	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietinbank - Aviva (Vietinbank - Aviva)	2011	800
CÔNG TY TÁI BẢO HIỂM: 2			
44	Tổng công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE)	1994	1,008
45	Công ty tái bảo hiểm PVI (PVI Re)	2011	460
CÔNG TY MÔI GIỚI BẢO HIỂM: 12			
46	Công ty TNHH Aon Việt Nam	1993	8
47	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Việt Quốc	2001	8
48	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Á Đông	2003	8
49	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Đại Việt	2003	6
50	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Gras Savoye Willis Việt Nam	2003	8
51	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Marsh Việt Nam	2004	9
52	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Thái Bình Dương	2005	25
53	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Cimeco	2006	30
54	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Sao Việt	2008	4
55	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Jardine Loyld Thompson Việt Nam	2008	34
56	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Nam Á	2010	10
57	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Toyota-Tsusho	2011	12

**PHỤ LỤC 2. DANH SÁCH VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA CÔNG TY BẢO HIỂM
VÀ CÔNG TY MÔI GIỚI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI NĂM 2012**

STT	Tên văn phòng đại diện	Quốc tịch	Năm thành lập	Địa điểm
I	VPĐD Phi nhân thọ: 19			
1	Công ty TNHH bảo hiểm Aioi Nissay Dowa (*)	Nhật Bản	1993	Hà Nội
3	Công ty TNHH bảo hiểm Mitsui Sumitomo	Nhật Bản	1993	TP.Hồ Chí Minh
4	Công ty TNHH bảo hiểm Mitsui Sumitomo	Nhật Bản	1994	Hà Nội
2	Công ty TNHH bảo hiểm LIG	Hàn Quốc	1995	Hà Nội
5	Công ty TNHH bảo hiểm hàng hải và hoả hoạn Hyundai	Hàn Quốc	1996	TP.Hồ Chí Minh
6	Công ty TNHH bảo hiểm Chung Kuo	Đài Loan	1997	TP.Hồ Chí Minh
7	Công ty TNHH bảo hiểm LIG	Hàn Quốc	2001	TP.Hồ Chí Minh
8	Công ty bảo hiểm thương mại Hàn Quốc (**)	Hàn Quốc	2004	TP.Hồ Chí Minh
9	Công ty TNHH bảo hiểm Nipponkoa	Nhật Bản	2005	Hà Nội
10	Công ty TNHH bảo hiểm Nipponkoa	Nhật Bản	2006	TP.Hồ Chí Minh
11	Công ty TNHH bảo hiểm Pacific Cross	Samoa	2005	TP.Hồ Chí Minh
12	Công ty Allianz SE	Đức	2006	Hà Nội
13	Công ty TNHH bảo hiểm Chevalier	Hồng Kông	2006	TP.Hồ Chí Minh
14	Công ty bảo hiểm bảo lãnh Seoul	Hàn Quốc	2007	Hà Nội
15	Công ty bảo hiểm Sampo Japan	Nhật Bản	2007	Hà Nội
16	Công ty bảo hiểm Sampo Japan	Nhật Bản	2007	TP.Hồ Chí Minh
17	Công ty TNHH bảo hiểm Dongbu	Hàn Quốc	2011	TP.Hồ Chí Minh
18	Công ty Insurance Australia Group	Ôxtrâyli	2011	Hà Nội
19	Công ty AmTrust Europe Limited	Anh	2012	TP.Hồ Chí Minh
II	VPĐD Nhân thọ: 10			
20	Công ty Prudential PLC (UK)	Anh	1994	Hà Nội
21	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Nan Shan	Đài Loan	2005	Hà Nội
22	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ HSBC (international)	Hồng Kông	2006	Hà Nội
23	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Shin Kong	Đài Loan	2006	Hà Nội
24	Công ty bảo hiểm nhân thọ Đài Loan	Đài Loan	2006	Hà Nội
25	Công ty AXA SA	Pháp	2007	Hà Nội
26	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Cathay	Đài Loan	2007	Hà Nội
27	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Samsung	Hàn Quốc	2008	Hà Nội
28	Công ty Assicurazioni Generali S.p.A	Italia	2010	TP.Hồ Chí Minh
29	Công ty bảo hiểm nhân thọ Sumitomo	Nhật Bản	2011	Hà Nội
III	VPĐD tái bảo hiểm: 1			
30	Công ty TNHH Tái bảo hiểm vốn châu Á	Singapore	2012	TP.Hồ Chí Minh
IV	VPĐD Môi giới bảo hiểm: 2			
31	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm dạng đóng Malakut	Nga	2006	Hà Nội
32	Công ty Alexander Leed Risk Services	Đài Loan	2008	TP.Hồ Chí Minh
(*)	Trước đây là VPĐD công ty Nissay Dowa			
(**)	Trước đây là VPĐD công ty bảo hiểm xuất khẩu Hàn Quốc			

PHỤ LỤC 3. TỔNG DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM - THỊ PHẦN PHÍ BẢO HIỂM GỐC
TỔNG SỐ TIỀN BÒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM NĂM 2011-2012

Đơn vị: Triệu đồng

		Doanh thu phí bảo hiểm		Thị phần doanh thu phí		Bồi thường/Trả tiền bảo hiểm	
		Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ							
1	Bảo Việt	5,384,075	4,877,260	23.56%	23.73%	2,510,938	2,472,487
2	Bảo Minh	2,294,836	2,132,494	10.04%	10.37%	1,198,708	1,598,564
3	Pjico	1,971,467	1,887,781	8.63%	9.18%	928,936	805,514
4	Bảo Long	255,623	301,934	1.12%	1.47%	108,684	147,489
5	PVI	4,658,979	4,241,086	20.39%	20.63%	1,128,447	934,811
6	Bảo Việt - Tokio Marine	273,824	248,311	1.20%	1.21%	88,032	121,634
7	UIC	182,580	138,973	0.80%	0.68%	41,584	60,189
8	PTI	1,663,194	1,084,284	7.28%	5.28%	555,598	509,763
9	Groupama	80,436	53,874	0.35%	0.26%	25,946	6,311
10	Bảo Ngân	121,061	151,412	0.53%	0.74%	34,761	87,372
11	Samsung Vina	743,353	448,442	3.25%	2.18%	139,014	105,937
12	VASS	224,909	290,368	0.98%	1.41%	113,433	89,766
13	BIC	670,377	623,821	2.93%	3.03%	254,393	353,406
14	AAA	473,868	463,251	2.07%	2.25%	215,177	211,915
15	AIG	291,608	253,320	1.28%	1.23%	81,530	70,126
16	QBE	106,866	66,634	0.47%	0.32%	78,224	12,694
17	ABIC	454,965	407,403	1.99%	1.98%	155,847	150,775
18	GIC	491,138	472,423	2.15%	2.30%	198,309	132,249
19	Phú Hưng	4,896	5,543	0.02%	0.03%	117	2,181
20	Liberty	441,527	402,052	1.93%	1.96%	284,604	224,461
21	ACE	65,296	48,351	0.29%	0.24%	22,864	6,674
22	MIC	472,935	432,237	2.07%	2.10%	126,727	159,417
23	VNI	447,575	592,771	1.96%	2.88%	156,167	236,410
24	SVIC	312,823	312,303	1.37%	1.52%	118,627	106,572
25	Hùng Vương	79,323	54,743	0.35%	0.27%	41,946	15,513
26	MSIG	291,464	246,897	1.28%	1.20%	73,056	53,276
27	Fubon	118,139	103,101	0.52%	0.50%	96,248	19,216
28	Xuân Thành	221,742	192,251	0.97%	0.94%	70,039	39,678
29	Cathay	49,887	20,982	0.22%	0.10%	7,390	740
TỔNG		22,848,766	20,554,304	100%	100%	8,855,346	8,735,140
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ							
30	Bảo Việt Nhân thọ	5,201,007	4,487,929	28.27%	28.05%	3,492,256	3,302,832
31	Prudential	6,520,789	6,009,254	35.45%	37.56%	2,470,429	2,340,099
32	Manulife	2,158,442	1,778,085	11.73%	11.11%	759,330	672,292
33	AIA	1,397,367	1,207,258	7.60%	7.55%	422,520	379,504
34	Ace Life	1,016,179	911,070	5.52%	5.70%	72,585	49,580
35	Prévoir	78,023	38,383	0.42%	0.24%	21,191	28,052
36	Dai-ichi	1,478,617	1,165,730	8.04%	7.29%	528,710	447,205
37	Cathay life	118,648	176,404	0.64%	1.10%	11,880	13,775
38	Great Eastern	103,890	66,550	0.56%	0.42%	661	578
39	Hanwha	230,668	125,678	1.25%	0.79%	3,301	897
40	VCLI	53,814	28,458	0.29%	0.18%	3,433	688
41	Fubon life	9,745	2,121	0.05%	0.013%	42	26
42	Generali	17,985	490	0.098%	0.003%	6,987	83
43	Vietinbank - Aviva	11,600	144	0.063%	0.001%	-	-
TỔNG		18,396,775	15,997,553	100%	100%	7,793,325	7,235,611
TỔNG THỊ TRƯỜNG		41,245,541	36,551,858			16,648,671	15,970,751

PHỤ LỤC 4. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2011 - 2012

Đơn vị: Triệu đồng

	Năm 2012			Năm 2011		
	Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản	Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ						
1 Bảo hiểm Bảo Việt	5,384,075	1,919,238	6,808,147	4,877,260	1,545,801	6,231,039
2 Bảo Minh	2,294,836	2,081,622	3,599,894	2,132,494	2,171,407	3,863,364
3 Pjico	1,971,467	848,918	2,074,544	1,887,781	844,081	1,993,148
4 Bảo Long	255,623	355,796	763,793	301,934	325,448	729,465
5 PVI	4,658,979	1,767,607	4,635,941	4,241,086	1,547,858	3,979,284
6 Bảo Việt - Tokio Marine	273,824	452,857	614,075	248,311	438,504	601,841
7 UIC	182,580	484,924	628,240	138,973	473,587	588,396
8 PTI	1,663,194	661,394	1,658,791	1,084,284	663,298	1,613,806
9 Groupama	80,436	313,393	355,205	53,874	341,720	388,267
10 Bảo Ngân	121,061	559,177	753,255	151,412	550,583	699,693
11 Samsung Vina	743,353	631,107	1,054,500	448,442	503,108	885,734
12 VASS **	224,909	101,500	984,033	290,368	236,105	631,975
13 BIC	670,377	758,427	1,402,617	623,821	749,898	1,870,011
14 AAA	473,868	502,409	1,002,598	463,251	403,646	893,385
15 AIG	291,608	322,529	537,156	253,320	303,114	458,434
16 QBE	106,866	361,439	446,476	66,634	359,782	468,900
17 ABIC	454,965	460,109	884,902	407,403	437,085	1,564,310
18 GIC	491,138	720,848	1,450,461	472,423	670,461	1,484,160
19 Phú Hưng	4,896	300,355	319,686	5,543	298,163	328,138
20 Liberty	441,527	478,703	886,665	402,052	375,537	748,128
21 ACE	65,296	306,920	388,748	48,351	314,433	384,036
22 MIC	472,935	428,409	972,175	432,237	445,541	800,187
23 VNI	447,575	541,289	992,929	592,771	512,190	963,497
24 SHB - Vinacomin	312,823	323,560	579,539	312,303	332,983	566,189
25 Hùng Vương	79,323	309,737	385,641	54,743	317,502	388,025
26 MSIG	291,464	364,462	521,986	246,897	353,044	496,215
27 Fubon	118,139	313,546	425,221	103,101	313,463	424,802
28 Xuân Thành	221,742	300,269	456,616	192,251	300,179	424,382
29 Cathay	49,887	279,692	322,837	20,982	302,234	321,697
TỔNG	22,848,766	17,250,238	35,906,671	20,554,304	16,430,757	34,790,507
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ						
30 Bảo Việt Nhân thọ	5,201,007	1,713,187	20,034,650	4,487,929	1,573,574	19,802,175
31 Prudential	6,520,789	3,279,847	32,958,863	6,009,254	3,388,527	28,511,637
32 Manulife	2,158,442	1,447,896	7,886,265	1,778,085	1,242,237	7,110,489
33 AIA	1,397,367	985,596	4,616,678	1,207,258	966,073	4,072,596
34 Ace Life	1,016,179	1,013,193	2,145,367	911,070	899,975	1,664,619
35 Prévoir	78,023	591,805	782,496	38,383	629,548	629,548
36 Dai-ichi	1,478,617	1,271,631	3,901,616	1,165,730	1,146,967	3,473,164
37 Cathay life	118,648	900,332	1,138,557	176,404	904,736	1,095,870
38 Great Eastern	103,890	745,713	860,622	66,550	743,032	809,561
39 Hanwha	230,668	735,686	1,393,371	125,678	863,669	1,320,867
40 VCLI	53,814	635,849	683,903	28,458	630,097	652,927
41 Fubon life	9,745	750,535	773,642	2,122	801,661	822,391
42 Generali	17,985	657,098	694,186	490	626,316	637,687
43 Vietinbank - Aviva	11,600	863,739	886,492	144	828,601	851,550
TỔNG	18,396,775	15,592,109	78,756,707	15,997,554	15,245,013	71,455,080
TOÀN THỊ TRƯỜNG	41,245,541	32,842,346	114,663,378	36,551,859	31,675,770	106,245,586
CÔNG TY TÁI BẢO HIỂM						
44 Vinare	1,433,956	2,228,685	4,049,053	1,255,620	2,150,020	3,898,938
45 PVI Re	79,057	1,386,226	924,714	-	1,004,691	544,280
TỔNG	1,513,013	3,614,911	4,973,767	1,255,620	3,154,711	4,443,218

PHỤ LỤC 5. TỔNG DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ NĂM 2011-2012

Đơn vị: Triệu đồng

	Tổng dự phòng nghiệp vụ 2012					Tổng dự phòng nghiệp vụ 2011				
	DP toán học, DP phí	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng	DP toán học, DP phí	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ	6,977,415	4,049,773	972,576	-	11,999,763	6,394,973	4,273,846	1,101,063	-	11,769,883
1 Bảo hiểm Bảo Việt	2,040,477	1,542,914	140,727		3,724,118	1,824,811	1,389,414	253,629	-	3,467,855
2 Bảo Minh	730,797	113,140	120,996		964,933	674,364	126,305	168,538	-	969,208
3 Pjico	764,804	199,935	100,176		1,064,916	706,157	149,519	117,601	-	973,277
4 Bảo Long	119,385	133,918	27,343		280,647	139,285	133,015	19,677	-	291,978
5 PVI	814,756	668,952	103,689		1,587,396	860,236	432,275	73,361	-	1,365,872
6 Bảo Việt-Tokio Marine	32,873	32,991	24424.41684		90,289	32,345	41,189	20,286	-	93,820
7 UIC	16,387	5,090	34,773		56,250	11,794	5,972	33,906	-	51,673
8 PTI	593,980	147,560	23,563		765,102	448,354	137,065	91,390	-	676,810
9 Groupama	13,789	2,515	1,729		18,033	12,802	267	955	-	14,024
10 Bảo Ngân	20,229	74,967	7,679		102,875	44,504	25,588	7,254	-	77,346
11 Samsung Vina	34,579	63,079	30,081		127,739	20,366	42,178	21,961	-	84,505
12 VASS	130,335	11,859	40,855		183,049	106,840	52,873	47,380	-	207,093
13 BIC	238,965	74,945	55,123		369,033	190,129	67,333	40,640	-	298,102
14 AAA	217,445	88,049	17,638		323,133	204,167	111,300	12,624	-	328,092
15 AIG	60,308	18,977	17,068		96,354	49,179	17,387	12,660		79,225
16 QBE	34,095	40,359	11,872		86,326	37,947	35,545	9,431	-	82,923
17 ABIC	198,761	63,291	34,209		296,260	158,822	776,985	30,207	-	966,014
18 GIC	102,388	354,672	15,553		472,613	101,414	388,345	22,629	-	512,387
19 Phú Hưng	3,848	2,849	1,935		8,632	3,628	13,764	1,867	-	19,259
20 Liberty	224,467	77,593	36,657		338,717	210,362	79,016	24,181	-	313,559
21 ACE	11,139	11,058	4,160		26,356	15,736	9,968	3,312	-	29,016
22 MIC	198,736	43,102	40,654		282,492	166,914	20,213	27,838	-	214,965
23 VNI	64,790	115,912	26532.51425		207,235	105,216	108,174	22,533	-	235,923
24 SHB - Vinacomin	115,957	59,907	25,335		201,199	115,017	59,702	17,776	-	192,494
25 Hùng Vương	22,049	12,976	3816.81		38,841	19,527	14,221	2,277	-	36,025
26 MSIG	37,378	40,893	10,312		88,584	30,860	9,427	6,871	-	47,158
27 Fubon	23,194	23,830	4,341		51,365	19,670	17,593	2,807	-	40,069
28 Xuân Thành	97,537	10,631	10,147		118,315	79,303	8,411	7,171	-	94,886
29 Cathay	13,969	13,808	1,186		28,963	5,224	802	301	-	6,326

PHỤ LỤC 5. TỔNG DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ NĂM 2011-2012

Đơn vị: Triệu đồng

	Tổng dự phòng nghiệp vụ 2012					Tổng dự phòng nghiệp vụ 2011				
	DP toán học, DP phí	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng	DP toán học, DP phí	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ	43,783,763	259,390	119,238	5,945,769	57,393,019	43,783,763	259,390	119,238	5,945,769	50,108,160
30 Bảo Việt Nhân thọ	16,148,130	15,185	35,628	1,123,018	17,321,961	15,111,846	19,649	28,688	1,046,812	16,206,995
31 Prudential	20,197,621	206,649	75,145	7,098,173	27,577,588	18,056,829	168,480	75,145	4,774,771	23,075,225
32 Manulife	4,469,864	26,039	9,301	785,227	5,290,431	4,853,495	39,218	5,675	2,851	4,901,239
33 AIA	3,165,216	11,294	3,879	33,535	3,213,924	2,735,506	9,652	3,592	26,746	2,775,496
34 Ace Life	927,240	4,450	4,295	3,303	939,288	586,994	6,296	2,768	2,699	598,757
35 Prévoir	175,872	370	100	-	176,343	126,385	599	100	-	127,085
36 Dai-ichi	2,277,805	12,453	3,989	101,070	2,395,316	2,044,051	4,308	2,303	85,933	2,136,595
37 Cathay life	225,115	1,885	383	-	227,383	168,704	568	383	-	169,655
38 Great Eastern	34,869	60	-	9,477	44,406	18,655	68	-	5,957	24,680
39 Hanwha	152,271	-	540	-	152,811	78,168	1	-	-	78,169
40 VCLI	6,885	25,344	821	8	33,059	2,612	10,550	470	-	13,633
41 Fubon life	2,998	-	106	-	3,105	468	-	106	-	574
42 Generali	10,796	1,595	-	-	12,391	50	0	-	-	50
43 Vietinbank - Aviva	4,524	9	480	-	5,014	-	-	7	-	7
TỔNG THỊ TRƯỜNG	50,761,178	4,309,162	1,091,814	5,945,769	69,392,783	50,178,736	4,533,236	1,220,301	5,945,769	61,878,042

PHỤ LỤC 6. CƠ CẤU ĐẦU TƯ NĂM 2012

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

PHỤ LỤC 6. CƠ CẤU ĐẦU TƯ NĂM 2012

Đơn vị: triệu đồng

		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh	Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Cho vay	Ủy thác đầu tư	Khác	Tổng số tiền đầu tư
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ		9,895,471	31,353,972	2,058,664	557,913	201,591	-	4,573,480	15,463,084	774,730	64,878,906
30	Bảo Việt Nhân thọ	1,415,323				123,591		667,347	15,302,889	(11,092)	17,498,059
31	Prudential	3,638,822	19,598,183	724,890	385,657	25,000	-	3,182,395		(154,244)	27,400,703
32	Manulife	311,387	5,014,000		150,904	53,000		489,459		(4,904)	6,013,845
33	AIA	329,500	2,814,977	475,000		-		220,308	160,194	1,597	4,001,576
34	Ace Life	50,600	1,296,595	175,000	-	-	-	12,399	-	36,710	1,571,304
35	Prévoir	145,915	124,371	109,486						(15,604)	364,167
36	Dai-ichi	1,346,966	1,836,372	147,356	8,191	-	-	-	-	-	3,338,885
37	Cathay life	210,550	563,983					1,181		6,918	782,632
38	Great Eastern	242,734	29,990	245,020				391		111	518,246
39	Hanwha			181,912	13,161					915,239	1,110,312
40	VCLI	615,072									615,072
41	Fubon life	486,118									486,118
42	Generali	619,085									619,085
43	Vietinbank - Aviva	483,400	75,503								558,903
TỔNG THỊ TRƯỜNG		27,104,565	31,646,959	2,298,665	2,630,438	2,448,494	107,085	4,699,825	17,697,216	933,924	89,567,171